

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/DS-ST

Ngày: 02-5-2018

V/v Tranh chấp dân sự
về đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Quách Thị Thu Hương.

2. Ông Danh Thi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2017/TLST-DS, ngày 12 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐXXST-DS ngày 05/4/2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông N, sinh năm 1963 và bà Ng, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp K, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn:* Ông T, sinh năm 1970 và bà Th, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp K, xã V, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

(Bà Ng, ông T, bà Th có mặt, ông N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2017 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Ng, ông N trình bày:* Ngày 15/12/2001 ông N, bà Ng có cho vợ chồng ông T, bà Th vay số tiền 11.000.000 đồng; thỏa thuận 1.000.000 đồng tiền lãi 3.000 đồng/ngày, mỗi ngày phải đóng lãi là 33.000 đồng. Vợ chồng ông T thỏa thuận 05-07 ngày trả lại số tiền vốn nhưng sau đó vợ chồng ông T trốn đi khỏi địa phương không trả tiền. Đến tháng 01/2002 thì gặp vợ chồng ông T, vợ chồng ông T năn nỉ

thế chấp cho chiếc xe để trừ số nợ, ngày 28/01/2002 có thỏa thuận lấy xe trừ 5.400.000 đồng, còn lại 5.600.000 đồng vốn, nhưng vợ chồng ông T vẫn không trả số tiền còn lại.

Nay bà Ng, ông N yêu cầu vợ chồng ông T, bà Th trả số tiền vốn 5.600.000 đồng và tiền lãi mà bà N đã xuất ra đóng cho chủ nợ trong thời gian vợ chồng ông T không đóng lãi là 10.890.000 đồng và yêu cầu ông T, bà Th trả tiền lãi theo lãi suất Nhà nước từ năm 2002 cho đến ngày 07/9/2017 trên số tiền 5.600.000 đồng.

** Các lời khai tại Tòa án bị đơn ông T, bà Th trình bày:* Năm 2001 vợ chồng ông T, bà Th có vay của vợ chồng ông N, bà Ng số tiền là 11.000.000 đồng, có làm biên nhận. Đến ngày 28/01/2002 có giao cho vợ chồng bà Ng chiếc xe trừ 5.400.000 đồng, còn thiếu lại là 5.600.000 đồng. Sau đó có nhờ ông H là người ở cùng tổ đứng trả cho vợ chồng ông N là 4.500.000 đồng. Hiện nay chỉ còn thiếu vợ chồng ông N, bà Ng là 1.100.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Ng yêu cầu ông T, bà Th trả nợ gốc là 5.600.000 đồng và lãi suất 0,09%/năm từ tháng 01/2002 đến nay. Yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án.

Bị đơn thống nhất trả nợ gốc 5.600.000 đồng và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nội quy phiên tòa. Ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N là đúng quy định.

- *Về nội dung vụ án:* Vợ chồng ông N, bà Ng có cho vợ chồng ông T, bà Th vay số tiền 11.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 1.000.000 đồng/ngày là 3.000 đồng, mỗi ngày tiền lãi là 33.000 đồng. Vợ chồng ông T thỏa thuận 05-07 ngày sẽ trả tiền lại, nhưng sau đó lại trốn khỏi địa phương, không trả tiền. Đến tháng 01/2002, vợ chồng ông N, bà Ng tìm gặp vợ chồng ông T thế chấp chiếc xe để trừ nợ, chiếc xe trừ số tiền 5.400.000 đồng vào ngày 28/01/2002; còn lại 5.600.000 đồng chưa trả. Nay vợ chồng ông N, bà Ng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà Th trả số tiền nợ gốc 5.600.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ năm 2002 đến nay. Vợ chồng ông T, bà Th thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông N

ngày 15/12/2001 với số tiền 11.000.000 đồng và hiện còn nợ nguyên đơn số tiền 5.600.000đ, do đó theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án. Thấy rằng từ thời điểm vay cho đến nay đã hơn 15 năm, nguyên đơn mới khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản là quá thời hiệu khởi kiện, do đó đề nghị xác định quan hệ pháp luật là đòi tài sản. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông T trả tiền lãi từ năm 2002 là không phù hợp theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông T, bà Th trả số tiền gốc 5.600.000 đồng. Bác yêu cầu khởi kiện của ông N và bà Ng về yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Năm 2001 ông N, bà Ng có cho ông T, bà Th vay tiền nay xảy ra tranh chấp nên khi thụ lý đơn xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*”. Nhưng các đương sự đều khai tranh chấp từ năm 2001 đến nay, nguyên đơn có đòi nợ vay nhưng bị đơn không trả, thấy hoàn cảnh của bị đơn khó khăn nên không khởi kiện, nay bị đơn có tài sản nhưng vẫn cố tình không trả, từ đó nguyên đơn mới khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án; thấy rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm hại kéo dài từ năm 2002 đến năm 2017 đã hơn 15 năm bị đơn mới khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về đòi tài sản*”. Ông N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N.

[2] Về nội dung vụ án: Ngày 25/02/2001 ông T, bà Th có vay của ông N, bà Ng số tiền 11.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi mỗi ngày là 33.000 đồng, thời hạn vay từ 05 đến 07 ngày. Nhưng ông T, bà Th không thực hiện theo thỏa thuận, không trả vốn và lãi cho ông N, bà Ng. Ngày 28/01/2002 ông T, bà Th có giao chiếc xe biển số kiểm soát 68-S2 5142 để trừ số nợ 5.400.000 đồng, còn nợ lại 5.600.000 đồng. Việc này các đương sự đều thừa nhận nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xem đây là sự kiện, tình tiết có thật không cần phải chứng minh.

Đối với tiền lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng do thời hiệu khởi kiện về vay tài sản đã hết, xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản nên yêu cầu về tiền lãi đã hết

thời hiệu cần phải đình chỉ theo điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Nghĩa vụ trả nợ: Ông T và bà Th là vợ chồng, vay tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên áp dụng Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T và bà Th cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông N, bà Ng số tiền 5.600.000 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử buộc ông T, bà Th cùng có nghĩa vụ trả cho bà Ng, ông N số tiền nợ gốc 5.600.000 đồng.

[5] Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông T, bà Th phải cùng liên đới chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 92, 147, 184, điểm e khoản 1 Điều 217, 218, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 149. 154, 155, 429, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 256 của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11; các Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu đòi tài sản của ông N và bà Ng đối với ông T và bà Th. Buộc ông T và bà Th cùng liên đới trả cho ông N và bà Ng số tiền 5.600.000 đồng (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông N, bà Ng cho đến khi thi hành xong số tiền, hàng tháng ông T, bà Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tiền lãi là 10.890.000 đồng (Mười triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) và tiền lãi từ năm 2002 đến ngày 07/9/2017.

3. Án phí sơ thẩm: Ông T và bà Th cùng liên đới chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Ông N, bà Ng không chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 412.000 đồng (Bốn trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005387 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Ông N vắng mặt phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Trường Hận